

PHỤ LỤC 01/APPENDIX 01

ĐƠN CHÀO THẦU/PRICE OFFER LETTER

Ngày: ____ [Điền ngày tháng năm ký đơn mời thầu]

Date: ____ [Insert date of signing of the offer]

Kính gửi: ____ [Điền đầy đủ và chính xác tên của Chủ đầu tư]

Dear: ____ [Insert full and correct name of Procuring Agency]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ thầu số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên đơn vị cung cấp], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà cung cấp] cam kết thực hiện gói dịch vụ “Trang bị bổ sung tài nguyên bộ nhớ máy chủ và lưu trữ cho các hệ thống dịch vụ công nghệ thông tin năm 2023” theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với chi phí như sau:

After reviewing the bidding documents and the amendment to the bidding documents number ____ [insert number of amendment, if any] that we have received, we, ____ [insert name of supplier], whose address is at ____ [insert supplier's address] commit to implement "Equipping additional server memory and storage resources for information technology service systems in 2023" in accordance with the requirements of the bidding documents with the following cost:

I. Phí dịch vụ/Service charge

TT	Mã Sản Phẩm/Product code	Nội dung/Content	Số lượng Amount	Nhà cung cấp Supplier		Ghi chú/Note
				Đơn giá Unit price	Thành tiền/Into money	
1						
2						
3						

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

Legal representative of the bidder

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

[Insert name, title, sign and seal]

PHỤ LỤC 02/ APPENDIX 02

A. YÊU CẦU KỸ THUẬT/TECHNICAL REQUIREMENTS

TT No	Tiêu Chí/ Criterion		Yêu cầu của SHBF/ Requirements of SHBF	Đáp ứng Nhà cung cấp/ Supplier's Respond
1	HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2666 CAS-19-19-19 Reman Smart Memory Kit (Số lượng 16 thanh) / (Quantity 16)			
1.1	Dung lượng DIMM/ DIMM capacity	32 GB	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.2	Tốc độ gốc DIMM / DIMM native speed	2666 MT/s	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.3	Xếp hạng DIMM/ DIMM rank	Dual Rank	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.4	Kiểu DIMM/ DIMM type	RDIMM	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.5	Điện áp/ Voltage	1.2 V	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.6	Nền tảng được hỗ trợ/ Platform supported	HPE ProLiant Rack	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.7	Mã sản phẩm/ SKU	838083R-B21	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
1.8	Bảo hành/ Warranty	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2	HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2666 CAS-19-19-19 Registered Smart Memory Kit (Số lượng 58 thanh) / (Quantity 58)			
2.1	Dung lượng DIMM/ DIMM capacity	32 Gb	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	

CÔNG CHỨC NẾU MÃ N. 1511

CÔNG TY TNHH AIC.H. 1011

TT No	Tiêu Chí/ Criterion		Yêu cầu của SHBF/ Requirements of SHBF	Đáp ứng/Nhà cung cấp/ Supplier's Respond
2.2	Tốc độ gốc DIMM / DIMM native speed	2666 MT/s	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2.3	Xếp hạng DIMM/ DIMM rank	Dual Rank	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2.4	Kiểu DIMM/ DIMM type	RDIMM	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2.5	Điện áp/ Voltage	1.2 V	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2.6	Nền tảng được hỗ trợ/ Platform supported	HPE ProLiant Rack/Tower/BladeSystem Servers/Synergy	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2.7	Mã sản phẩm/ SKU	815100-B21	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
2.8	Bảo hành/ Warranty	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3	HPE 64GB (1x64GB) Dual Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit (Số lượng 08 thanh) / (Quantity 08)			
3.1	Dung lượng DIMM/ DIMM capacity	64 GB	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3.2	Tốc độ gốc DIMM / DIMM native speed	2933 MT/s	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3.3	Xếp hạng DIMM/ DIMM rank	Octal Rank	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3.4	Kiểu DIMM/ DIMM type	RDIMM	Đáp ứng/Không đáp ứng	

TT No	Tiêu Chí/ Criterion		Yêu cầu của SHBF/ Requirements of SHBF	Đáp ứng Nhà cung cấp/ Supplier's Respond
			Respond/Not Respond	
3.5	Điện áp/ Voltage	1.2 V	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3.6	Nền tảng được hỗ trợ/ Platform supported	HPE ProLiant Rack/Tower/BladeSystem Servers/Synergy	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3.7	Mã sản phẩm/ SKU	P00930-B21	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
3.8	Bảo hành/ Warranty	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4	HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit (Số lượng 32 thanh) / (Quantity 32)			
4.1	Dung lượng DIMM/ DIMM capacity	32 GB	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4.2	Tốc độ gốc DIMM / DIMM native speed	2933 MT/s	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4.3	Xếp hạng DIMM/ DIMM rank	Dual Rank	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4.4	Kiểu DIMM/ DIMM type	RDIMM	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4.5	Điện áp/ Voltage	1.2 V	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4.6	Nền tảng được hỗ trợ/ Platform supported	HPE ProLiant Rack/Tower/BladeSystem Servers/Synergy	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	

11.01.2023 - 10/11

TT No	Tiêu Chí/ Criterion		Yêu cầu của SHBF/ Requirements of SHBF	Đáp ứng Nhà cung cấp/ Supplier's Respond
4.7	Mã sản phẩm/ SKU	P00924-B21	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
4.8	Bảo hành/ Warranty	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
5	HPE Primera 600 2U 24-disk SFF Drive Enclosure (Số lượng 02 bộ) / (Quantity 02 set)			
5.1	Family brand	Primera	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
5.2	Kết nối máy chủ/ Model	600	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
5.3	Kích thước ổ đĩa / Form factor	2.5 inch (SFF -Small Form Factor)	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
5.4	Số lượng ổ đĩa / Number of disks	24 disks	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
5.5	Mã sản phẩm/ SKU	N9Z50A	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
5.6	Bảo hành/ Warranty	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6	HPE Primera 600 2.4TB SAS 10K SFF (2.5in) FIPS Encrypted TAA-compliant HDD (Số lượng 24 ổ đĩa) / (Quantity 24 disks)			
6.1	Dung lượng/ Capacity	2.4 TB	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.2	Family brand	HPE Primera	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	

TT No	Tiêu Chí/ Criterion		Yêu cầu của SHBF/ Requirements of SHBF	Đáp ứng Nhà cung cấp/ Supplier's Respond
6.3	Kích thước ổ đĩa/ <i>Form Factor</i>	Small Form Factor	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.4	Chuẩn giao tiếp/ <i>Interface</i>	SAS	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.5	<i>Model</i>	600	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.6	Loại ổ đĩa/ <i>Disk type</i>	HDD	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.7	Tốc độ quay/ <i>Workload</i>	10K	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.8	Mã sản phẩm/ <i>SKU</i>	R3B75A	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
6.9	Bảo hành/ <i>Warranty</i>	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7	HPE Primera 600 1.92TB SAS SFF (2.5in) SSD (Số lượng 16 ổ đĩa) / (Quantity 16 disks)			
7.1	Dung lượng/ <i>Capacity</i>	1.92 TB	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7.2	<i>Family brand</i>	HPE Primera	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7.3	Kích thước ổ đĩa/ <i>Form Factor</i>	Small Form Factor	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7.4	Chuẩn giao tiếp/ <i>Interface</i>	SAS	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	

TT No	Tiêu Chí/ Criterion		Yêu cầu của SHBF/ Requirements of SHBF	Đáp ứng Nhà cung cấp/ Supplier's Respond
			Respond	
7.5	Model	600	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7.6	Loại ổ đĩa/Disk type	SSD	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7.7	Mã sản phẩm/ SKU	R0P95A	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	
7.8	Bảo hành/ Warranty	Bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật chính hãng 3 năm/ Genuine 3-year warranty and technical support	Đáp ứng/Không đáp ứng Respond/Not Respond	

B. YÊU CẦU PHẠM VI CUNG CẤP/ REQUIRED SCOPE OF SUPPLY

TT No	Mã Sản Phẩm/ Part Number	Nội dung/ Description	Số lượng/ Quantity
Upgrade Memory for Server HPE Proliant DL325G10			
- 16 x HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2666 CAS-19-19-19 Reman Smart Memory Kit			
1	838083R-B21	HPE 3PAR 8000 1.8TB SAS 10K SFF (2.5in) HDD	16
Upgrade Memory for Server HPE Synergy SY480G10			
- 58 x HPE MSA 2.4TB 12G SAS 10K SFF (2.5in) Enterprise 512e 3yr Warranty Hard Drive			
1	815100-B21	HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2666 CAS-19-19-19 Registered Smart Memory Kit	58
Upgrade Memory for Server HPE Synergy SY660G10			
- 8 x HPE 64GB (1x64GB) Dual Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit			
- 32 x HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit			

1	P00930-B21	HPE 64GB (1x64GB) Dual Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit	8
2	P00924-B21	HPE 32GB (1x32GB) Dual Rank x4 DDR4-2933 CAS-21-21-21 Registered Smart Memory Kit	32
Upgrade capacity for Storage HPE Primera 630			
- 02 x HPE Primera 600 2U 24-disk SFF Drive Enclosure			
- 24 x HPE Primera 600 2.4TB SAS 10K SFF (2.5in) FIPS Encrypted TAA-compliant HDD			
- 16 x HPE Primera 600 1.92TB SAS SFF (2.5in) SSD			
- HPE Technical Installation Startup SVC			
- HPE 3Y Tech Care Essential Service			
1	N9Z50A	HPE Primera 600 2U 24-disk SFF Drive Enclosure	2
2	R0P95A	HPE Primera 600 1.92TB SAS SFF (2.5in) SSD	16
3	R3B75A	HPE Primera 600 2.4TB SAS 10K SFF (2.5in) FIPS Encrypted TAA-compliant HDD	24
4	716197-B21	HPE External 2.0m (6ft) Mini-SAS HD 4x to Mini-SAS HD 4x Cable	4
5	HU4A6A3	HPE 3Y Tech Care Essential Service	1
6	HU4A6A3 Z0S	HPE Primera 600 1.92TB SFF SSD Support	16
7	HU4A6A3 Z0J	HPE Primera 600 2U24 SFF Enclosure Supp	2
8	HU4A6A3 Z14	HPE Primera 600 2.4TB SFF FE HDD Support	24
9	HA124A1	HPE Technical Installation Startup SVC	1
10	HA124A1 5Q3	HPE Strge System Startup Drv Enc Fld SVC	2
11	HA124A1 5Q4	HPE Storage System Startup Drive Fld SVC	1
12	H0JD6A1	HPE Storage SSD Extended Replacement SVC	16

7
R 2

C. YÊU CẦU DỊCH VỤ TRIỂN KHAI / IMPLEMENTATION SERVICE REQUIREMENTS

TT	Tiêu chí/ <i>Criteria</i>	Yêu cầu của SHBF/ <i>Requirements of SHBFC</i>	Mô tả đáp ứng chi tiết/ <i>Partner's response</i>
I	Nhà cung cấp cam kết cung cấp dịch vụ khảo sát, báo cáo về hiện trạng hệ thống/ <i>The provider is committed to providing surveying and reporting services on system status.</i>		
1	Khảo sát, đánh giá tổng thể hiện trạng hệ thống sẽ triển khai/ <i>Survey and evaluate the overall status of the system to be deployed.</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2	Lập báo cáo khảo sát. Tài liệu bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau/ <i>Make a survey report. Documentation includes but is not limited to the following:</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2.1	Lắp đặt vật lý trong trung tâm dữ liệu/ <i>Physical installation in the data center</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2.2	Mô hình kiến trúc vật lý, logic/ <i>Model of physical and logical architecture</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2.3	Phương án tiếp cận triển khai, đánh giá các rủi ro tiềm tàng trong quá trình triển khai và các giải pháp để giải quyết/ <i>Implementation approach, assessment of potential risks in the implementation process and solutions to solve.</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
II	Xây dựng tài liệu kiến trúc thiết kế và tài liệu quy trình triển khai		
1	Xây dựng tài liệu thiết kế, triển khai chi tiết bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau/ <i>Develop design architecture documentation and implementation process documentation:</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
1.2	Mô hình kết nối vật lý giữa các thiết bị/ <i>Model of physical connection between devices</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
1.3	Bảng kết nối giao diện vật lý giữa các thiết bị/ <i>Physical interface connection board between devices</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	

TÀI LIỆU NỘI BỘ

1.4	Cấu hình chi tiết cho từng thiết bị/ <i>Detailed configuration for each device</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
1.5	Các bước triển khai vật lý/ <i>Physical implementation steps</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2	Các bước triển khai và cấu hình tích hợp hệ thống chi tiết các thiết bị/ <i>Steps to deploy and configure detailed system integration of devices</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
III Giao hàng và triển khai /Delivery and Deployment			
1	Nhà cung cấp đề xuất kế hoạch triển khai chi tiết bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau (Nhà cung cấp đề xuất trong hồ sơ chào thầu)/ <i>The supplier proposes a detailed implementation plan that includes but is not limited to the following (Supplied by the supplier in the bid document):</i> - Phương án triển khai nhanh nhất và kiểm soát rủi ro đề xuất/ <i>The fastest implementation plan and proposed risk control.</i> - Kế hoạch triển khai chi tiết/ <i>Detailed implementation plan.</i> - Nhân sự triển khai/ <i>Deployment personnel</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2	Thời gian bàn giao hàng hóa kể từ thời điểm ký hợp đồng yêu cầu: <=10 tuần / <i>Delivery time from the time of signing the required contract: <=10 weeks.</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
3	Tiến hành triển khai lắp đặt, cấu hình các thiết bị phần cứng, cài đặt phần mềm do Nhà cung cấp cung cấp theo tài liệu kiến trúc thiết kế và tài liệu triển khai chi tiết/ <i>Carry out the installation, configuration of hardware devices, install software provided by the Supplier according to detailed architectural design documents and implementation documents.</i> Việc triển khai tích hợp phải được thực hiện bằng nhân sự chính của hãng/ <i>The integration implementation must be done by the main personnel of the company.</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
4	Cam kết xây dựng các kịch bản kiểm tra và tiến hành kiểm thử hệ thống sau triển khai / <i>Commit to build test scenarios and conduct post-implementation system testing</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
5	Thời gian cam kết triển khai không quá 2 tuần / <i>Committed time to implement is no more than 2 weeks</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
6	Cam kết tổng hợp và bàn giao tài liệu hoàn công sau triển khai / <i>Commit to summarizing and handing over as-built documents after deployment</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	

IV	Đào tạo chuyển giao / Transfer training		
1	Tổ chức đào tạo chuyển giao hệ thống: + Đào tạo lý thuyết + Đào tạo on job trên hệ thống thiết bị triển khai + Khóa học tập trung hoặc on job về quản trị, vận hành, troubleshooting ... <i>/ Organization of system transfer training:</i> + <i>Theoretical training</i> + <i>On-job training on deployed equipment system</i> + <i>Concentration or on-job course on administration, operation, troubleshooting...</i>	Đáp ứng/Không đáp ứng <i>Respond/Not Respond</i>	
2	Các hướng dẫn thiết kế, vận hành, cấu hình, giám sát thiết bị/ <i>Instructions for equipment design, operation, configuration, and monitoring</i>		
3	Cách giải quyết các sự cố có thể nhận diện được/ <i>How to resolve identifiable problems.</i>		
4	Các nội dung phải được tài liệu hóa và cung cấp cho SHBFC/ <i>The contents must be documented and provided to SHBFC.</i>		

D. YÊU CẦU NĂNG LỰC NHÀ THẦU / CONTRACTOR CAPACITY REQUIREMENTS

STT/No	Tiêu chí/ Criteria	Yêu cầu của SHBFC/ Requirements of SHBFC	Đáp ứng của NCC/ Partner's response
I	Tư cách pháp nhân, kinh nghiệm hoạt động/ Legal status, operational experience		
1	Tư cách pháp nhân/ Legal status	Hồ sơ đầy đủ thông tin về tình hình kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp / <i>Full profile information about the business situation and operations of the enterprise</i>	
	Là Đơn vị đang hoạt động bình thường, có tư cách pháp nhân hợp lệ (Căn cứ vào Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận ĐKKD) / <i>Being an operating enterprise with valid legal status (Based on the Business Registration Certificate or the Establishment Decision for organizations without the Business Registration Certificate)</i>		
2	Kinh nghiệm hoạt động/ Operational experience	X ≥ 3 năm/year	

TỶ INH AN CO HA

	<p>Có thời gian hoạt động đến thời điểm tham gia chào thầu ít nhất là X năm (Căn cứ vào Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận ĐKKD) / <i>Having operating time up to the time of bid participation is at least X years (Based on Business Registration Certificate or Establishment Decision for organizations without Business Registration Certificate)</i></p>		
II	Kinh nghiệm triển khai/ <i>Deployment experience</i>		
	<p>Đơn vị cung cấp phải có văn bản chứng minh (thư xác nhận) của hãng họ là đơn vị được Hãng chấp nhận là đơn vị phân phối, đại lý ủy quyền được cung cấp thiết bị, hàng hóa như trong hồ sơ thầu/ <i>The supplier must have a document proving that their company is a unit accepted by the service provider as a distributor or authorized agent to provide equipment and goods as shown in the bid documents.</i></p>	Bắt buộc/ <i>Obligatory</i>	

11/2018

PHỤ LỤC 03/APPENDIX 03

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

TABLE OF CAPACITY AND EXPERIENCE ASSESSMENT

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm <i>Competency and experience criteria</i>			Các yêu cầu cần tuân thủ	Tài liệu cần nộp
TT/No	Mô tả/Describe	Yêu cầu/Request	Requirements to be followed	Documents to be submitted
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng <i>History of unfinished contracts</i>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành <i>From January 1, 2021 to the time of bid closing, supplier does not have any unfinished contract</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	
2	Năng lực tài chính/ <i>Financial capacity</i>			
2.1	Kết quả hoạt động tài chính <i>Financial performance results</i>	Lợi nhuận trước thuế các năm 2021, 2022 phải dương (>0) Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2022 phải dương (>0) <i>Profit before tax in 2021 and 2022 must be positive (>0)</i> <i>The contractor's net asset value in 2022 must be positive (>0)</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	
2.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh <i>Average annual revenue from production and business activities</i>	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu là 5.000.000.000 VNĐ (Ba tỷ VND), trong vòng 3 năm gần nhất. <i>Minimum average annual revenue is 5,000,000,000 VND (five billion VND), within the most recent 3 years.</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	
3.	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự <i>Experience in implementing similar goods supply contracts</i>	Trong 2 năm trở lại đây (kể từ năm 2021) nhà thầu phải triển khai ít nhất thành công hệ thống Sever cho tối thiểu 1 doanh nghiệp có giá trị của hợp đồng tối thiểu 2 tỷ đồng đã nghiệm thu (đề nghị cung cấp Hợp đồng, trong hợp đồng có số điện thoại đầu mối liên hệ của đơn vị đã triển khai), Biên bản nghiệm thu và đưa vào sử dụng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	

		<i>In the last 2 years (from 2021), the contractor must successfully deploy Sever system for at least 1 enterprise with a contract value of at least 02 billion VND required to provide the contract, contract (in the contract, there is a contact phone number of the deployed unit), Minutes of acceptance and put into use.</i>		
4	Tiến độ thanh toán <i>Payment progress</i>	<p>- Đợt 1: Tạm ứng 30%/ tổng giá trị Hợp đồng sau 07 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và SHBFC đã nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ.</p> <p>- <i>Stage 1: Advance 30%/total Contract value after 07 working days from the effective date of the Contract and SHBFC has received a complete set of valid payment documents</i></p> <p>- Đợt 2: Thanh toán 70%/tổng giá trị Hợp đồng trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và SHBFC đã nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ</p> <p>- <i>Phase 2: Pay 70% of the total contract value within 7 working days from the date on which both parties sign the minutes of acceptance and SHBFC has received a complete and valid set of payment documents.</i></p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	
5	Bảo đảm dự thầu <i>Letter of bid guarantee</i>	<p>- Tỷ lệ 2% giá trị gói thầu, đơn vị thầu nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>- <i>Equivalent to 2% of the value of the bidding package, the supplier submits a letter of credit from a domestic credit institution or foreign bank branch established under Vietnamese law.</i></p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu bằng thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm 30 ngày</p> <p>- <i>The validity period of the letter of guarantee is equal to the validity period of the bid plus 30 days.</i></p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này <i>This requirement must be satisfied</i>	

		<p>- Trường hợp gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu, nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu, nếu nhà thầu từ chối gia hạn thì hồ sơ dự thầu sẽ không còn giá trị và bị loại.</p> <p>- <i>In case of extending the validity period of the bid after the bid closing time, the bidder will correspondingly extend the validity period of the letter of guarantee. If the bidder refuses to extend, the bid will be no longer valid and disqualified.</i></p>		
7	<p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng <i>Letter of performance guarantee</i></p>	<p>- Tỷ lệ 5% giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng cam kết thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang, đơn vị thầu nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>- <i>Equivalent to 5% of the contract performance value (unconditional and irrevocable guarantee), the contractor submits a letter of guarantee from a domestic credit institution, a foreign bank branch established under Vietnamese law</i></p>	<p>Phải thỏa mãn yêu cầu này</p> <p><i>This requirement must be satisfied</i></p>	

